

Thang đo sức mạnh thị trường



23 Tháng Ba 2022

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeeasset.com.vn

Nhận định thị trường

Chốt lời mạnh, VN-Index giảm nhẹ

Sau chuỗi 6 phiên tăng điểm liên tiếp, VN-index đã chịu áp lực chốt lời mạnh của nhà đầu tư sau khi chỉ số này chạm mốc 1,510 điểm. Điều đó khiến VN-Index đóng cửa với sắc đỏ, mặc dù chỉ giảm 1,5 điểm, tương ứng với 0,1%, dừng tại mốc 1,502 điểm. Thanh khoản khớp lệnh giảm 13% đạt hơn 788 triệu đơn vị với giá trị đạt hơn 24,378 tỷ đồng.

Áp lực giảm điểm nhìn chung đến từ nhóm có vốn hóa lớn VN30, khi nhóm này giảm gần 8 điểm đạt 0,52%, với 22 mã giảm và chỉ có 7 mã tăng. Đứng đầu chiều giảm là GAS với 2,4%. Bên cạnh đó, PNJ và PLX cũng có mức giảm hơn 1,4%. Trái ngược với diễn biến đó, nhiều mã cổ phiếu đầu cơ như HQC, ASM, QCG, VPH lại đóng cửa với mức giá trần.

Một điểm sáng tích cực cho thị trường chung đó là diễn biến mua ròng mạnh phiên thứ 3 liên tiếp của khối ngoại với tổng giá đạt hơn 1,016 tỷ đồng trên cả 2 sàn HNX và HSX. Đứng đầu ở chiều mua ròng là DGC với 309 tỷ đồng, và MSN với 151 tỷ đồng. Ở chiều bán, VNM bị bán gần 90 tỷ đồng trong phiên.

Mặc dù đóng cửa với sắc đỏ, nhưng điểm số đánh giá kỹ thuật của VN-Index tăng từ +5 lên mức +6 điểm, và giữ nguyên trạng thái đánh giá ngắn hạn là KHẢ QUAN. P/E hiện tại của VN-Index đạt mức 17,1x.

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	6	KHẢ QUAN
VN30	4	KHẢ QUAN
VN30F1M	4	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	3	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	4	KHẢ QUAN
Shanghai Composite	4	KHẢ QUAN
Kospi	7	KHẢ QUAN
Nikkei 225	5	KHẢ QUAN
FTSE 100 (EU)	7	KHẢ QUAN
Dow Jones	7	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,502.34	-0.10	-0.66	26.95
HNX	462.10	0.16	4.42	69.68
UPCOM	116.58	-0.19	2.70	43.68
MSCI EM	1,131.41	1.45	-6.25	-14.53
NIKKEI	28,040.16	3.00	6.01	-3.30
HANG SENG	22,171.03	1.29	-6.29	-22.20
KOSPI	2,735.05	0.92	0.57	-8.98
FTSE	7,493.95	0.23	-0.06	11.86
S&P 500	4,511.61	1.13	6.77	15.37
NASDAQ	14,108.82	1.95	8.22	6.66

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.12	2.64	15.53
SET INDEX	18.24	1.68	9.62
JCI INDEX	21.68	2.29	9.63
PCOMP INDEX	20.42	1.75	8.87

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	1.80	-2	67	69
10 năm	2.42	-1	19	0

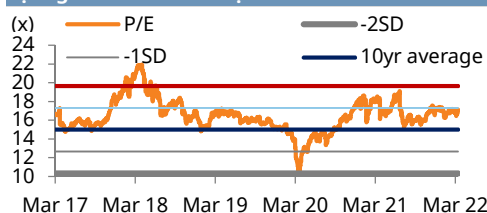
Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,878	-0.03	-0.21	0.83
US\$/KRW	1,214	0.39	-1.68	-6.94
US\$/JPY	121	-0.19	-4.97	-10.28
US\$/EUR	0.91	0.11	2.60	7.55
US\$/GBP	0.76	0.13	2.28	3.84
US\$/SGD	1.36	-0.11	-0.88	-1.02

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	1,162	1,099	966
HNX	166	148	135
UPCOM	61	82	73

Định giá VN-INDEX: P/E lịch sử



Bản tin thị trường

Phân tích kỹ thuật

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	6	KHẢ QUAN
VN30	4	KHẢ QUAN
VN30F1M	4	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	3	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	4	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Giá trị	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (23/03/2022)	1.502,3	Kháng cự 1	1.540
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Tăng	Kháng cự 2	1.580
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1	1.480
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2	1.430

VN-Index đóng nền ở mức thấp nhất trong ngày, khối lượng khớp lệnh giảm nhẹ

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

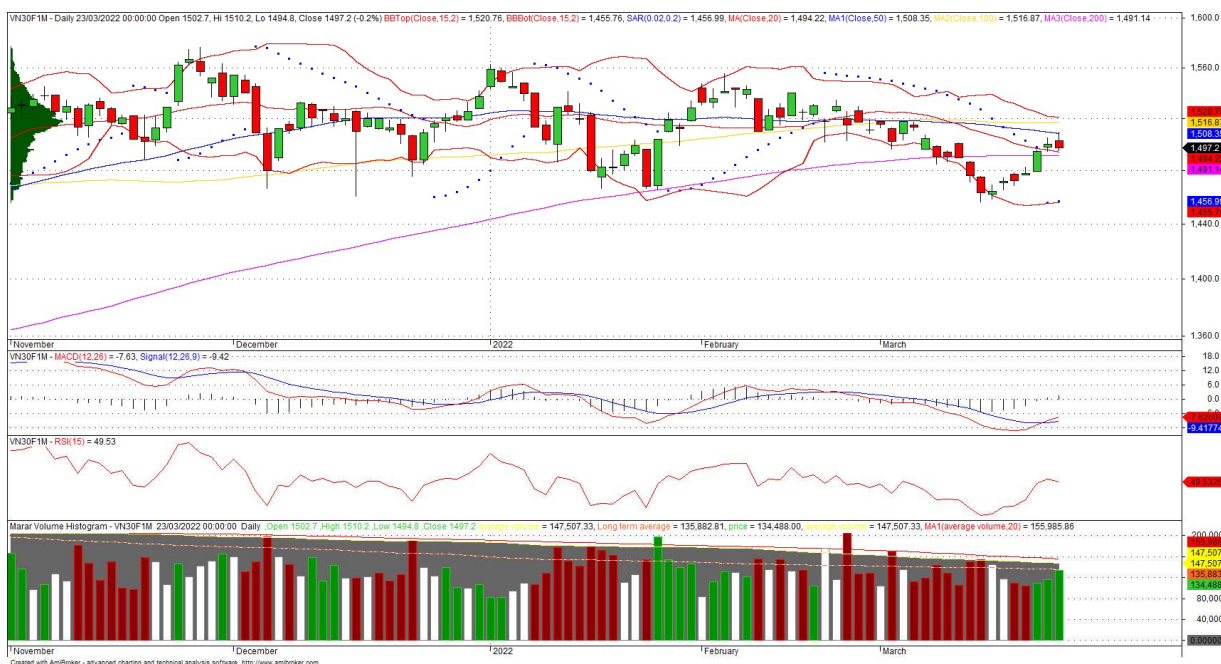
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (22/03/2022)	1.497	Kháng cự 1	1.550
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	KHẢ QUAN	Kháng cự 2	1.580
VN30 - đóng cửa	1.505	Hỗ trợ 1	1.520
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-8.4	Hỗ trợ 2	1.480

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	4	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart 60 phút)	6	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart ngày)	6	KHẢ QUAN

VN30F1M chịu áp lực bán khi chạm ngưỡng kháng cự mạnh tại quanh 1,508 điểm

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
DGW	Bán lẻ	131,700	637,665	99	7	Top sức mạnh ngành
DIG	Bất động sản	106,200	5,317,370	98	7	
DGC	Hóa chất	227,100	2,555,785	100	5	
PLC	Nhựa đường	48,600	708,265	79	5	
FPT	Phần mềm	96,500	1,550,970	95	7	Top sức mạnh ngành
ASM	Thủy sản	22,350	6,665,890	93	7	
PTB	Vật liệu xây dựng	116,200	240,220	76	7	

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
DIG	106.2	5,317,370	7	KHẢ QUAN	53,088	52.6	7.2	565
ITA	17.5	13,282,720	7	KHẢ QUAN	16,421	56.3	1.5	232
HBC	28.65	6,295,205	7	KHẢ QUAN	7,038	70.5	1.9	180
FPT	96.5	1,550,970	7	KHẢ QUAN	87,579	20.1	4.9	150
ASM	22.35	6,665,890	7	KHẢ QUAN	7,521	12.5	1.5	149
VIX	24	4,658,360	7	KHẢ QUAN	13,181	9.5	2.3	112
DGW	131.7	637,665	7	KHẢ QUAN	11,642	17.6	6.5	84
STB	34	18,822,224	6	KHẢ QUAN	64,097	18.3	1.9	640
CEO	72.9	6,071,555	6	KHẢ QUAN	18,760	201.4	6.3	443
NVL	83.8	4,262,580	6	KHẢ QUAN	161,769	43.9	4.6	357
NLG	59.5	5,793,380	6	KHẢ QUAN	22,785	19.5	2.6	345
PDR	90.3	3,605,695	6	KHẢ QUAN	44,497	24.2	6.3	326
HAG	13.15	23,731,104	6	KHẢ QUAN	12,195	66.2	2.7	312
CII	33.7	8,701,995	6	KHẢ QUAN	8,172	#N/A N/A	1.7	293
VIC	81.4	3,417,920	6	KHẢ QUAN	310,454	#N/A N/A	3.1	278
CTG	32.85	7,475,925	6	KHẢ QUAN	157,869	11.2	1.7	246
SHB	21.95	10,133,330	6	KHẢ QUAN	58,538	11.0	1.6	222
VCG	44.65	4,904,705	6	KHẢ QUAN	19,722	38.6	3.0	219
VRE	32.85	6,232,450	6	KHẢ QUAN	74,646	56.8	2.4	205
LPB	22.7	8,410,790	6	KHẢ QUAN	27,322	9.3	1.6	191
ROS	9.12	16,262,850	6	KHẢ QUAN	5,176	54.5	0.8	148
HDB	28	4,784,170	6	KHẢ QUAN	56,342	9.2	1.9	134
HNG	10.05	12,650,505	6	KHẢ QUAN	11,141	#N/A N/A	1.9	127
VCB	84.9	1,375,125	6	KHẢ QUAN	401,791	17.0	3.6	117
HHV	24.25	4,756,155	6	KHẢ QUAN	6,484	#N/A N/A	1.0	115
BID	43.4	2,340,260	6	KHẢ QUAN	219,540	20.8	2.6	102
DGC	227.1	2,555,785	5	KHẢ QUAN	38,852	17.3	6.4	580
DXG	45.3	11,685,620	5	KHẢ QUAN	27,204	23.3	3.1	529
HQC	9.7	16,955,636	5	KHẢ QUAN	4,623	1,109.9	1.1	164
IDI	24.1	4,468,625	5	KHẢ QUAN	5,486	40.2	1.8	108

VHC	87.3	1,197,990	5	KHẢ QUAN	15,884	14.4	2.7	105
AAA	18.1	5,183,695	5	KHẢ QUAN	5,908	18.0	1.2	94
CTR	97.8	804,060	5	KHẢ QUAN	9,088	21.8	6.9	79
FLC	14.5	23,991,616	4	KHẢ QUAN	10,295	126.6	1.1	348
TCB	49.6	6,809,630	4	KHẢ QUAN	174,141	9.6	1.9	338
VHM	77.2	4,364,740	4	KHẢ QUAN	336,157	8.5	2.6	337
LDG	22.4	9,328,955	4	KHẢ QUAN	5,364	40.1	1.7	209
ACB	33.2	4,825,950	4	KHẢ QUAN	89,705	9.3	2.0	160
LCG	21.2	6,317,335	4	KHẢ QUAN	3,655	16.9	1.6	134
FCN	27	4,567,275	4	KHẢ QUAN	4,251	32.1	1.6	123
VHG	10.9	7,998,580	4	KHẢ QUAN	1,635	#N/A N/A	8.6	87
GEX	40.1	15,223,730	3	TRUNG TÍNH	34,145	28.2	2.8	610
DPM	69	8,811,975	3	TRUNG TÍNH	27,002	8.7	2.6	608
POW	16.9	16,604,735	3	TRUNG TÍNH	39,578	22.3	1.3	281
SHS	43.1	5,158,495	3	TRUNG TÍNH	14,019	9.3	2.3	222
FRT	149	1,239,185	3	TRUNG TÍNH	11,768	26.5	7.1	185
CSV	62	1,210,145	3	TRUNG TÍNH	2,740	13.1	2.4	75
MBB	32.15	17,409,270	2	TRUNG TÍNH	121,473	9.6	2.0	560
KBC	54.5	7,781,205	2	TRUNG TÍNH	31,376	34.3	2.2	424
BCG	26.5	9,041,245	2	TRUNG TÍNH	11,827	10.8	3.3	240
IDC	73.3	3,078,515	2	TRUNG TÍNH	21,990	48.6	5.6	226
TPB	40.05	5,322,330	2	TRUNG TÍNH	63,349	12.1	2.4	213
VNM	76.1	2,296,275	2	TRUNG TÍNH	159,046	16.8	4.8	175
MWG	135	1,201,765	2	TRUNG TÍNH	96,233	19.5	4.7	162
HDG	73	1,380,280	2	TRUNG TÍNH	14,880	12.9	3.3	101
DPG	82	1,107,440	2	TRUNG TÍNH	5,166	14.3	3.8	91
HAH	96.9	1,615,585	1	TRUNG TÍNH	4,727	11.0	3.0	157
NKG	48.8	12,000,345	0	TRUNG TÍNH	10,707	4.5	1.9	586
DCM	44.9	10,236,465	0	TRUNG TÍNH	23,770	13.6	3.1	460
VND	31.95	8,719,395	0	TRUNG TÍNH	38,910	12.6	3.5	279
SCR	22.9	10,375,560	0	TRUNG TÍNH	8,390	44.8	1.7	238
HUT	44.9	4,970,260	0	TRUNG TÍNH	15,654	286.5	4.1	223
TTF	16.7	9,527,635	0	TRUNG TÍNH	6,572	592.2	11.9	159
HCM	36.15	4,153,255	0	TRUNG TÍNH	16,528	12.9	2.3	150
MSN	147	1,006,325	0	TRUNG TÍNH	173,539	20.3	5.3	148
TCH	21	6,907,990	0	TRUNG TÍNH	14,033	20.0	1.6	145
KDC	53.9	2,642,635	0	TRUNG TÍNH	13,563	23.0	2.0	142
PNJ	105.1	1,329,095	0	TRUNG TÍNH	23,896	23.2	4.0	140
GAS	112.3	1,190,020	0	TRUNG TÍNH	214,937	25.6	4.2	134
TVC	23.2	4,313,940	0	TRUNG TÍNH	2,752	4.0	1.6	100
SZC	74.3	1,183,520	0	TRUNG TÍNH	7,430	24.7	5.1	88
HDC	103.7	794,825	0	TRUNG TÍNH	8,967	28.3	6.1	82
GVR	35.4	2,265,985	0	TRUNG TÍNH	141,600	33.3	3.0	80
VOS	21.4	3,656,055	0	TRUNG TÍNH	2,996	6.1	3.0	78
DBC	77	1,637,150	-1	TRUNG TÍNH	8,873	10.7	1.9	126
HPG	46.8	28,328,480	-2	TRUNG TÍNH	209,333	6.1	2.3	1,326
VPB	36.65	18,467,210	-2	TRUNG TÍNH	162,927	13.8	2.1	677
SSI	44.2	11,161,420	-2	TRUNG TÍNH	43,880	16.0	3.1	493

BSR	26.8	12,962,325	-2	TRUNG TÍNH	83,093	#N/A N/A	2.7	347
GMD	53.6	3,595,390	-2	TRUNG TÍNH	16,154	29.0	2.6	193
PC1	44.7	3,322,795	-2	TRUNG TÍNH	10,512	14.9	2.2	149
VJC	141	975,605	-2	TRUNG TÍNH	76,367	62.1	4.5	138
KSB	47.1	2,271,720	-2	TRUNG TÍNH	3,594	15.9	1.9	107
PVC	28.8	3,590,175	-2	TRUNG TÍNH	1,440	99.5	2.0	103
VPI	63	1,460,630	-2	TRUNG TÍNH	13,860	38.9	4.3	92
VG T	25.2	3,403,470	-2	TRUNG TÍNH	12,600	44.2	2.0	86
PAN	31.9	2,648,020	-2	TRUNG TÍNH	6,664	22.6	1.6	84
HVN	25.2	3,264,795	-2	TRUNG TÍNH	55,803	#N/A N/A	23.3	82
HSG	37.95	13,713,335	-4	TIÊU CỰC	18,728	4.4	1.7	520
PVS	35.2	13,565,645	-4	TIÊU CỰC	16,824	27.9	1.4	478
PVD	35.9	10,265,590	-4	TIÊU CỰC	15,119	963.3	1.1	369
PLX	56	3,198,685	-4	TIÊU CỰC	71,153	24.0	2.8	179
PVT	25.7	6,932,710	-4	TIÊU CỰC	8,318	12.4	1.6	178
VCI	59.1	2,805,375	-4	TIÊU CỰC	19,680	13.1	3.0	166
TSC	17.1	9,596,970	-4	TIÊU CỰC	2,525	22.0	1.5	164
SBT	23.2	5,319,090	-4	TIÊU CỰC	14,596	20.4	1.8	123
DDV	28.6	3,049,765	-4	TIÊU CỰC	4,179	21.9	2.9	87
TCM	71.2	1,122,735	-4	TIÊU CỰC	5,074	41.9	3.0	80
PVX	6.7	11,012,745	-5	TIÊU CỰC	2,680	#N/A N/A	12.8	74
TNG	33.6	3,398,055	-6	TIÊU CỰC	3,115	12.1	2.1	114

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Trái phiếu chính phủ Mỹ có tháng giảm mạnh nhất 6 năm, đường cong đang phẳng dần

Thị trường trái phiếu chính phủ Mỹ đang trải qua tháng tồi tệ nhất kể từ khi ông Donald Trump đắc cử Tổng thống Mỹ vào năm 2016, do lạm phát cao buộc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) phải mạnh tay rút lại các biện pháp kích thích tiền tệ. Giá trái phiếu chính phủ Mỹ kỳ hạn 10 năm giảm đã đẩy lợi suất tăng 0,48 điểm phần trăm lên 2,3% trong tháng 3. Đây là mức lợi suất cao nhất kể từ tháng 5/2019. Lần cuối cùng lợi suất trái phiếu chính phủ Mỹ tăng với tốc độ như thế này là vào tháng 11/2016, khi ông Donald Trump đắc cử Tổng thống Mỹ. Tuy nhiên, sự khác biệt ở đây là vào năm 2016, lợi suất trái phiếu chính phủ Mỹ tăng trước kỳ vọng kinh tế Mỹ sẽ tăng trưởng mạnh hơn. Còn hiện tại, nguyên nhân đến từ lạm phát liên tục ở mức cao do căng thẳng Nga – Ukraine leo thang và nguy cơ nguồn cung dầu cùng các mặt hàng quan trọng khác bị gián đoạn. Giá hàng hoá và dịch vụ tăng mạnh buộc Fed phải tuyên bố siết chính sách tiền tệ, bắt đầu bằng việc tăng lãi suất 0,25 điểm phần trăm trong phiên họp chính sách tuần trước. Đây là lần tăng lãi suất đầu tiên kể từ năm 2018 và thị trường đang cược rằng ngân hàng trung ương Mỹ sẽ nâng lãi suất lên trên 2% đến tháng 12. “Có rất nhiều yếu tố bất an trên thị trường trái phiếu liên quan đến việc Fed sẽ tăng lãi suất cao đến đâu và lạm phát sẽ tồi tệ đến mức nào”, Alan McKnight, giám đốc đầu tư của Regions Bank, cho hay. Tỷ lệ lạm phát hoà vốn, thước đo về kỳ vọng lạm phát được đưa ra dựa trên lợi suất trái phiếu, có xu hướng tăng kể từ cuộc họp chính sách của Fed vào tuần trước.

Giá thép cuộn cán nóng, cuộn cán nguội tại Trung Quốc tăng nhẹ

Giá thép cuộn cán nóng ngày 22/3 tại Trung Quốc ở mức 5.142 nhân dân tệ/tấn (807 USD/tấn), tăng 0,6% so với ngày trước đó. So với đợt tăng mạnh vào ngày 8/3 khi giá là 5.293 nhân dân tệ/tấn (831 USD/tấn), mặt hàng này giảm 3%. Thép cuộn cán nguội là 5.550 nhân dân tệ/tấn (871 USD/tấn), nhích lên 0,1% so với ngày 21/3. Các loại khác như thép không gỉ, hình chữ I giữ nguyên so với ngày 21/3 và giao dịch lần lượt ở 18.548 nhân dân tệ/tấn (2.918 USD/tấn) và 4.993 nhân dân tệ/tấn (785 USD/tấn). Thép thanh vẫn giảm 0,3% xuống 4.910 nhân dân tệ/tấn (771 USD/tấn). Theo các chuyên gia, nhu cầu thép tại Trung Quốc lên cao trong tháng 3, một phần do chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng. Trung Quốc có xu hướng tăng cường các chính sách vĩ mô để ổn định nền kinh tế sau khi thị trường bất động sản đi xuống vào năm ngoái. Các chuyên gia trong ngành cho rằng nhu cầu thép tại Trung Quốc sẽ đi lên vào quý II vì các hoạt động xây dựng và đầu tư vào hạ tầng sẽ tăng khi quốc gia này thực hiện nhiều biện pháp kích thích nền kinh tế.

KDC: Không thực hiện hoán đổi cổ phiếu TAC và VOC, mở rộng nhiều ngành hàng mới

Sáng ngày 23/3, Tập đoàn Kido ([HoSE: KDC](#)) tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên 2022. HĐQT trình và đã được cổ đông thông qua việc mua cổ phiếu Dầu thực vật Tường An ([HoSE: TAC](#)) và Vocarimex ([UPCoM: VOC](#)) để nâng tỷ lệ sở hữu lên 100% (bao gồm trực tiếp và gián tiếp) mà không chào mua công khai. Vào năm 2020, Kido công bố kế hoạch hợp nhất các đơn vị thành viên bao gồm Kido Foods (KDF), Dầu thực vật Tường An, Vocarimex. Theo kế hoạch ban đầu, Kido sẽ hợp nhất theo hình thức hoán đổi cổ phiếu. Kido đã thực hiện hoán đổi cổ phiếu với Kido Foods vào cuối năm 2020. Trả lời cổ đông việc thay đổi kế hoạch, ông Trần Lê Nguyên – Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc lý giải Kido hiện đã nắm khoảng 92% vốn Dầu Tường An, nếu thực hiện hoán đổi thì tỷ lệ rất nhỏ. Để đảm bảo quyền lợi cổ đông, Tập đoàn đã ký hợp đồng với Công ty chứng khoán Rồng Việt ([HoSE: VDS](#)) để thực hiện mua lại cổ phiếu. Với giải pháp này, ngay cả khi cổ phiếu TAC hủy niêm yết, cổ đông nhỏ muốn bán thì Kido ủy quyền cho Chứng khoán Rồng Việt mua cổ phiếu, việc này sẽ duy trì cho đến khi tập đoàn mua hết 100% vốn Dầu Tường An.

IPO thành công, Tôn Đông Á chuẩn bị đưa cổ phiếu lên sàn chứng khoán

Công ty cổ phần Tôn Đông Á thông báo đã hoàn tất đợt chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO). Cụ thể, doanh nghiệp bán 15,35 triệu cổ phiếu lần đầu ra công chúng cho 137 nhà đầu tư không phải là cổ đông lớn. Trong đó, gần 12,4 triệu cổ phiếu là phát hành tăng vốn và 2,98 triệu là cổ đông hiện hữu chào bán. Ngày kết thúc đợt chào bán là 10/3 và ngày dự kiến chuyển giao cổ phiếu 25/3. Với giá 40.000 đồng/cp, doanh nghiệp huy động được gần 495 tỷ đồng cho mục tiêu bổ sung vốn chủ sở hữu tham gia đầu tư nhà máy 3 thông qua thành lập công ty (345,7 tỷ đồng) và bổ sung vốn lưu động (149 tỷ đồng). Vốn điều lệ công ty tăng lên 1.147 tỷ đồng. Sau đợt IPO, số lượng cổ đông của Tôn Đông Á tăng lên 220, bao gồm 4 nhà đầu tư tổ chức trong nước, 216 nhà đầu tư cá nhân trong nước và 7 nhà đầu tư nước ngoài. Danh sách cổ đông lớn gồm ông Nguyễn Thanh Trung – Chủ tịch HĐQT là cổ đông lớn nhất sở hữu 32,6% vốn, bà Lê Thị Phương Loan sở hữu 10,73% vốn và Công ty TNHH Thương mại JFE Shoji Việt Nam nắm 7,44% vốn. Chủ tịch HĐQT cam kết nắm giữ ít nhất 20% vốn điều lệ công ty tối thiểu là 1 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.

DHG: Chốt quyền chia cổ tức 2021 tỷ lệ 35%

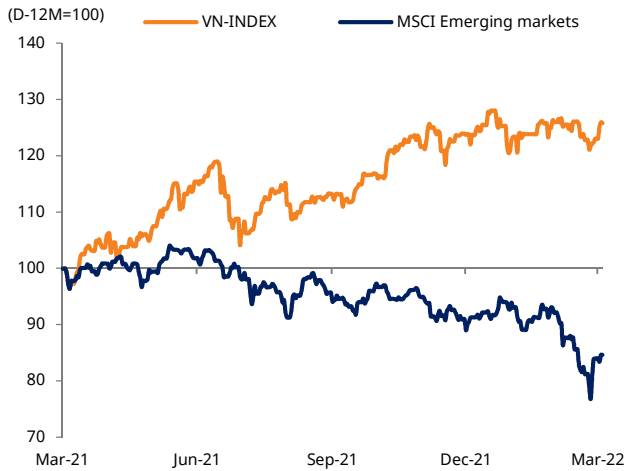
Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) thông báo ngày 4/4 là ngày đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông Công ty dược Hậu Giang ([HoSE: DHG](#)) để trả cổ tức tiền mặt năm 2021, tỷ lệ 35% (1 cổ phiếu được nhận 3.500 đồng). Doanh nghiệp sẽ tiến hành thanh toán vào ngày 15/4, số tiền chi ra vào khoảng 457,6 tỷ đồng. Dược Hậu Giang vừa tổ chức thành công cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên 2022 vào ngày 18/3 vừa qua. Cổ đông đã thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2022 gồm doanh thu thuần 4.220 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 853 tỷ đồng; lần lượt tăng 5% và giảm 1,3% so với thực hiện 2021. Nhiệm vụ trọng tâm trong năm nay là đẩy mạnh xây dựng thương hiệu DHG Pharma và phát triển các nền tảng truyền thông cho công ty; tăng cường danh mục sản phẩm, thúc đẩy sản phẩm mới; mở rộng thị trường... để gia tăng

doanh thu. Cùng với đó, đơn vị sẽ tối đa hóa chi phí, kiểm soát tốt biên lãi gộp...

VCF: lên kế hoạch lợi nhuận tăng đến 40%

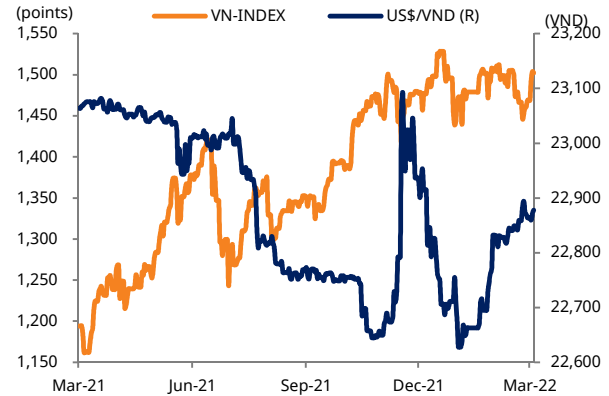
Theo tài liệu hợp ĐHĐCĐ của VinaCafe Biên Hòa ([HoSE: VCF](#)), công ty sẽ trình kế hoạch kinh doanh với doanh thu đạt từ 2.500 - 2.900 tỷ đồng, tăng trưởng từ 12,8% - 30,8%, lợi nhuận sau thuế là từ 500 - 600 tỷ đồng, tăng 16,6% - 39,8% so với kết quả năm 2021. HĐQT VinaCafe Biên Hòa đánh giá tình hình chiến sự bất ổn của thế giới, đặc biệt là cuộc xung đột vũ trang tại Đông Âu vào đầu năm nay sẽ làm cho giá cả đầu vào tăng cao như giá dầu, nguyên vật liệu và bao bì, dẫn đến lạm phát có thể tăng mạnh gây ảnh hưởng đến kế hoạch chi tiêu của người tiêu dùng. Vì vậy, để thực hiện hóa mục tiêu trên, công ty sẽ đặt trọng tâm vào đáp ứng “các nhu cầu chưa được thỏa mãn” của người Việt Nam, cùng với đó là đẩy mạnh ngành hàng nước giải khát dựa trên sản phẩm chủ lực là cà phê. Về kết quả kinh doanh năm 2021, đơn vị này đạt 2.217 tỷ đồng doanh thu, giảm 23,6% so với năm 2020. Lợi nhuận sau thuế là gần 429 tỷ đồng, giảm 41% so với cùng kỳ năm trước. Những kết quả trên chỉ đạt lần lượt 76% và 60% so với kế hoạch đề ra.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



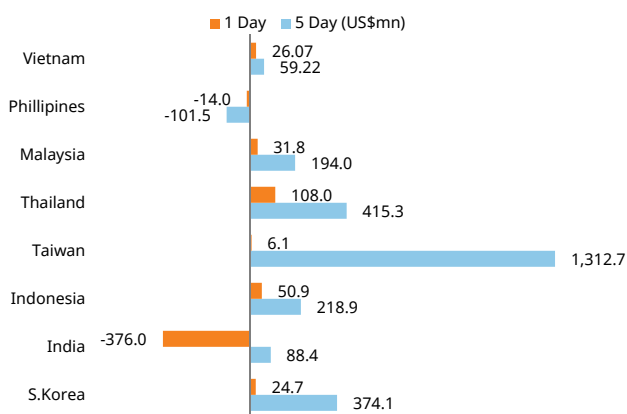
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



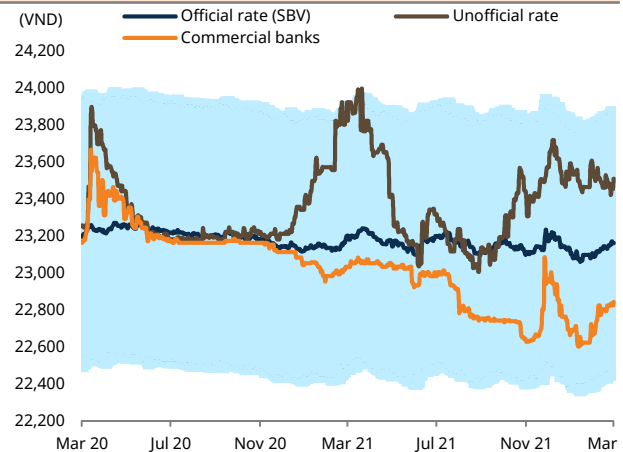
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



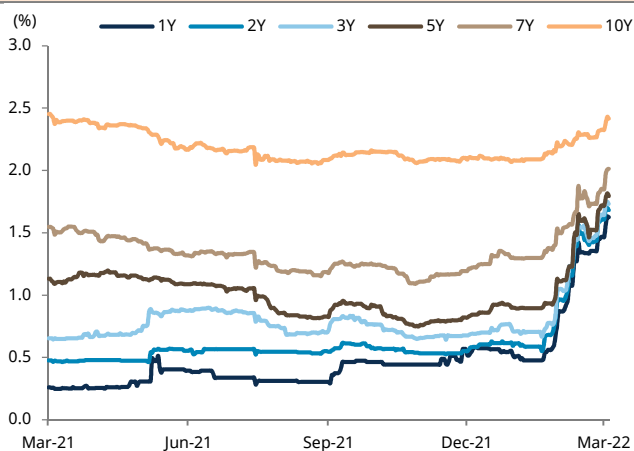
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



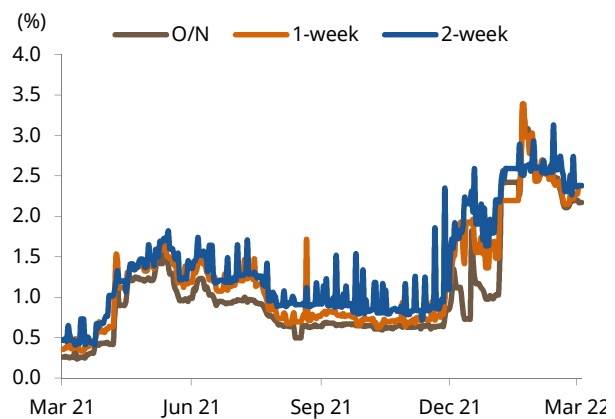
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,505.59	3,973,073		-0.5	2.2	-2.2	26.8	14.5	12.3	2.6	2.2	35.0	17.7	23.0	20.2
Asia Commercial Bank	ACB VN	33,200	89,705	30.0	-0.3	1.2	-4.0	25.8	9.5	7.2	2.0	1.6	24.6	31.1	23.5	24.4
BIDV	BID VN	43,400	219,540	16.8	-0.2	4.3	-4.8	24.9	20.8	16.3	2.6	2.3	81.7	27.2	13.2	17.2
Bao Viet Holdings	BVH VN	59,000	43,797	26.4	0.9	5.0	2.4	-4.4	23.3	19.8	2.1	1.9	20.9	17.5	9.1	10.2
VietinBank	CTG VN	32,850	157,869	25.7	-0.5	2.7	-5.7	4.7	11.2	7.5	1.7	1.4	2.9	50.1	15.9	19.9
FPT Corp	FPT VN	96,500	87,579	49.0	0.1	5.3	3.8	40.8	22.2	17.6	4.9	4.2	21.5	25.8	23.4	27.0
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	112,300	214,937	2.8	-2.3	2.8	-4.0	22.3	25.8	18.7	4.2	3.8	8.1	38.2	17.4	21.5
Vietnam Rubber Group	GVR VN	35,400	141,600	0.5	2.2	5.0	3.4	20.6	33.3	26.6	3.0	#N/A	12.8	25.1	8.9	10.8
HDBank	HDB VN	28,000	56,342	15.6	-1.1	3.1	-5.6	32.1	9.2	7.8	1.9	#N/A	42.5	18.3	23.3	21.8
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	46,800	209,333	22.3	-0.2	1.3	0.2	35.6	6.1	6.7	2.3	1.8	170.6	-10.0	46.1	29.5
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	53,000	34,076	32.9	0.4	4.7	-2.0	85.7	29.6	24.6	3.3	3.0	-4.4	20.4	12.2	13.7
MBBank	MBB VN	32,150	121,473	23.2	-0.9	0.2	-6.4	53.1	9.6	8.0	2.0	1.6	53.0	19.7	23.6	22.7
Masan Group Corp	MSN VN	147,000	173,539	28.4	-1.0	4.6	-6.5	69.9	20.2	32.0	5.3	5.3	589.7	-36.7	35.1	17.9
Mobile World Investment Corp	MWG VN	135,000	96,233	49.0	-0.1	2.7	-2.0	54.6	19.6	15.0	4.7	4.0	18.2	30.9	27.3	28.6
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	83,800	161,769	6.6	-0.4	8.3	8.3	86.2	46.1	28.4	4.6	3.9	-18.7	62.4	10.6	15.4
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	90,300	44,497	2.5	-1.1	5.2	0.3	59.6	24.7	#N/A	6.3	#N/A	53.5	#N/A	29.3	#N/A
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	56,000	71,153	17.0	-1.4	-0.4	-10.4	-2.1	24.7	17.9	2.8	2.1	230.7	37.7	12.3	15.4
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	105,100	23,896	48.8	-1.8	2.2	-4.1	24.8	25.0	17.6	4.0	3.3	-2.6	42.3	17.0	21.2
PetroVietnam Power Corp	POW VN	16,900	39,578	2.1	2.4	3.7	-6.9	27.1	22.2	22.9	1.3	1.3	-23.9	-2.9	6.1	5.7
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	157,500	101,002	62.6	2.3	2.3	-7.2	-11.5	28.2	23.5	4.8	4.3	-21.7	20.2	17.9	19.6
SSI Securities Corp	SSI VN	44,200	43,880	37.9	-0.3	0.9	-2.4	103.4	15.9	19.8	3.1	#N/A	114.9	-19.6	22.5	15.2
Sacombank	STB VN	34,000	64,097	20.6	-0.1	3.3	1.2	80.9	18.3	12.1	1.9	1.7	48.8	51.1	10.8	14.2
Techcombank	TCB VN	49,600	174,141	22.5	-0.6	1.1	-4.1	22.6	9.6	8.1	1.9	1.5	46.3	18.8	21.7	21.0
Tien Phong Bank	TPB VN	40,050	63,349	29.7	-1.1	0.8	-6.0	91.1	12.4	9.6	2.4	2.0	28.5	29.6	22.6	23.0
Vietcombank	VCB VN	84,900	401,791	23.6	0.0	2.9	-2.3	13.1	14.4	14.6	3.6	2.8	68.6	-1.4	21.4	20.4
Vinhomes JSC	VHM VN	77,200	336,157	23.8	-1.0	4.0	-2.8	1.7	8.5	9.4	2.6	2.1	41.6	-9.3	36.4	25.0
Vingroup JSC	VIC VN	81,400	310,454	12.7	-1.0	4.2	-1.3	-14.0	NA	277.3	3.1	3.2	-154.2	-136.0	-3.1	1.1
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	141,000	76,367	17.0	0.1	-4.1	-4.9	7.6	474.7	62.0	#N/A	#N/A	126.7	666.0	1.0	6.8
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	76,100	159,046	54.3	-1.0	-1.6	-4.9	-24.1	16.8	15.6	4.8	4.6	-5.3	8.0	29.3	31.3
VPBank	VPB VN	36,650	162,927	17.5	-0.5	-0.4	2.1	48.2	13.8	11.2	2.1	1.7	11.6	24.1	17.9	16.6
Vincom Retail JSC	VRE VN	32,850	74,646	30.2	-1.1	3.5	-5.9	-3.8	56.8	27.2	2.4	2.3	-44.8	108.8	4.4	8.7

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Phân ngành GICS	Index impact 1D (index points)	Mkt Cap (VND bn)	Price Performance (%)				EPS growth (%)*		P/E (x)*	
			1D	1W	1M	1Y	FY21	FY22	FY21	FY22
VN-Index	-1.44	5,948,685	-0.1	2.9	-0.7	26.9	36.8	20.8	17.2	14.2
Ô tô và phụ tùng	0.00	9,614	0.2	-0.3	3.8	17.4	1.6	9.3	15.7	14.4
Ngân hàng	-1.58	1,851,483	-0.3	0.8	-2.6	31.1	41.4	22.0	12.5	10.3
Xây dựng cơ bản	1.29	356,174	1.5	4.0	3.9	121.7	15.7	14.2	21.9	19.2
Dịch vụ thương mại	0.00	5,590	0.3	-1.1	5.1	19.1	-4.7	26.0	16.5	13.1
May mặc và trang sức	-0.09	54,706	-0.6	0.6	0.9	46.4	12.8	26.4	20.2	16.0
Dịch vụ tiêu dùng	-0.02	10,369	-0.3	-0.9	-2.1	18.0	7.6	1167.4	803.6	63.4
Dịch vụ tài chính	-0.14	186,778	-0.4	1.1	0.7	117.6	151.5	3.1	10.7	10.4
Dầu khí	-0.40	99,471	-1.5	0.3	-6.2	12.8	120.1	42.7	24.9	17.5
Thực phẩm, đồ uống	0.03	575,259	0.0	4.0	-2.7	25.1	29.5	-2.1	22.0	22.4
Y tế	-0.03	4,787	-2.3	3.3	18.1	129.8	74.8	39.7	41.8	30.0
Bảo hiểm	0.26	60,030	1.7	6.9	7.2	18.5	32.0	4.3	19.6	18.8
Nguyên vật liệu	1.70	575,317	1.2	3.8	8.7	67.6	127.3	-0.2	9.6	9.7
Dược phẩm	0.08	33,626	1.0	1.0	-2.5	13.2	10.4	7.4	17.9	16.7
Bất động sản	-2.06	1,284,933	-0.6	3.7	0.4	29.4	7.1	26.4	23.6	18.7
Bán lẻ	0.12	117,030	0.4	2.8	1.4	87.7	18.0	25.1	22.0	17.6
Phần mềm và dịch vụ	0.04	94,978	0.2	1.0	3.4	42.8	22.5	19.0	22.4	18.8
Vận tải	0.14	219,951	0.3	-0.5	-1.6	29.5	-3.2	100.4	#N/A	5574
Tiện ích	-0.94	366,101	-1.0	2.6	-3.9	21.8	10.2	22.8	20.6	16.8

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
GVR VN	35,400	2.2	1,848,200	0.8
DGC VN	227,100	6.4	3,169,000	0.6
SAB VN	157,500	2.3	145,400	0.6
DIG VN	106,200	3.6	4,624,200	0.5
DPM VN	69,000	4.5	7,553,700	0.3
VGC VN	54,200	4.2	1,530,300	0.3
POW VN	16,900	2.4	20,680,800	0.2
EIB VN	36,950	1.9	480,400	0.2
DGW VN	131,700	7.0	1,348,300	0.2
ITA VN	17,500	4.8	30,691,200	0.2

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
GAS VN	112,300	-2.3	620,500	-1.3
VHM VN	77,200	-1.0	3,617,700	-0.9
VIC VN	81,400	-1.0	1,529,200	-0.8
MSN VN	147,000	-1.0	1,396,000	-0.5
VNM VN	76,100	-1.0	3,226,000	-0.4
MBB VN	32,150	-0.9	9,099,900	-0.3
TCB VN	49,600	-0.6	3,409,900	-0.3
PLX VN	56,000	-1.4	1,522,600	-0.3
VPB VN	36,650	-0.5	9,286,100	-0.2
VRE VN	32,850	-1.1	3,724,800	-0.2

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.